

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: DU LỊCH

MÃ NGÀNH: 9810101

(Ban hành kèm theo Quyết định số 770/QĐ-NTT ngày 26 tháng 5 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Du lịch
- Tên tiếng Anh: Tourism

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ – Bậc 8

- Khóa học áp dụng: từ năm 2023

- Thời gian đào tạo: 3 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành (90 tín chỉ) và 4 năm đối NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi (120 tín chỉ)

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tên Tiếng Việt: Tiến sĩ Du lịch

- Đơn vị đào tạo:

❖ Khoa Du lịch

❖ Địa chỉ văn phòng: 458/3F Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; 331 Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

❖ Điện thoại liên lạc: 02866824823

2. Các tiêu chí tuyển sinh, chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Người dự tuyển chương trình đào tạo ngành Du lịch trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau: Có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ngành phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

Có Phiếu đăng kí dự xét tuyển nghiên cứu sinh, một dự thảo/bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn Nhà trường; dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

Có đủ trình độ ngoại ngữ để tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng kí theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Hiệu trưởng quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Nhà trường (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

3. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (viết tắt là: PLOs)

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo ngành Du lịch trình độ Tiến sĩ, người học tốt nghiệp có thể:

KIẾN THỨC	
PLO1	Tích hợp kiến thức tiên tiến, thế giới quan phương pháp luận của khoa học du lịch và các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nói chung (liên ngành) và phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực du lịch;
PLO2	Xây dựng các kiến thức cốt lõi, chuyên sâu và xu hướng mới trong lĩnh vực du lịch để quản lý, lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp du lịch;
PLO3	Thiết kế các ý tưởng, học thuyết, mô hình, quá trình mới thuộc lĩnh vực du lịch;
KỸ NĂNG	
PLO4	Tích hợp các lý thuyết khoa học, phương pháp và công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực du lịch hiện đại
PLO5	Xây dựng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo một cách hiệu quả trong nghiên cứu khoa học và quản lý đáp ứng sự thay đổi ngành du lịch một cách linh hoạt sáng tạo;
PLO6	Phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học thông qua các hội thảo, báo cáo công bố công trình, đề tài trong lĩnh vực du lịch trong nước và quốc tế;
NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
PLO7	Hành động trung thực, trách nhiệm, tôn trọng người khác và tự trọng

	cá nhân, quyết đoán trong quản lý và liêm chính trong học thuật, thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng;
PLO8	Thể hiện tính thích ứng, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn thuộc lĩnh vực du lịch; ý thức học tập suốt đời.

4. Các điều kiện bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp khoa)

Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;

Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành, các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

Yêu cầu trên đây có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

5. Các điều kiện bảo vệ luận án cấp trường

Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh, thể hiện nghiên cứu sinh có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức, có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

Đạt quy trình phản biện độc lập;

Tuân thủ quy định của Nhà trường về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của nghiên cứu sinh và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác có liên quan và của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

Hoàn thành học phí, lệ phí theo quy định;

Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

6. Công nhận trình độ và cấp bằng Tiến sĩ

Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường đồng ý thông qua;

Nghiên cứu sinh đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có) trong thời gian 30 ngày sau khi bảo vệ luận án thành công;

Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Nhà trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Nhà trường.

7. Thang điểm:

Điểm học phần được tính dựa vào Quy chế về Tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ ban hành kèm theo quyết định số 1168/QĐ-NTT ngày 28 tháng 08 năm 2022 của trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

- MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Sau khi tốt nghiệp, người học tốt nghiệp có thể:

PO1: Năng lực chuyên môn: Nghiên cứu, giảng dạy, quản lý du lịch theo hướng phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

PO2: Năng lực cá nhân: Phối hợp làm việc với các thành viên khác trong tổ chức một cách hiệu quả trong vai trò người lãnh đạo, xây dựng và phát triển quan hệ với các bên liên quan một cách phù hợp trong môi trường đa ngành, đa văn hóa, luôn thể hiện tư duy phản biện, tự tin và tiên phong trong đổi mới, sáng tạo.

PO3: Năng lực đạo đức: Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong bảo vệ môi trường và các di sản văn hóa, luôn hướng đến việc nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng và học tập suốt đời để đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành du lịch.

Bảng 3. Sự phù hợp của mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
PO1	✓			✓		✓		
PO2		✓	✓	✓	✓			
PO3						✓	✓	✓

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo

- Phân tích năng lực nghề nghiệp của người làm nghề gồm năng lực chung và năng lực chuyên môn;

- So sánh đối chiếu đảm bảo tuân thủ với Luật giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia và Thông tư quy định về khối lượng kiến thức của trình độ Tiến sĩ (bậc 8).

- Tổ chức Hội thảo DACUM để lấy ý kiến các bên liên quan về: các năng lực, công việc cần thực hiện theo từng năng lực; các kỹ năng cần có và các yêu cầu đặc biệt và tiên tiến khác của thời đại. Phân tích và tổng hợp ý kiến và xây dựng các Năng lực của Người học tốt nghiệp.

- Xây dựng mục tiêu, Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Lập ma trận tương quan giữa các yêu cầu năng lực người học tốt nghiệp, mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình

- Thiết kế cấu trúc chương trình đào tạo, xác định các môn học cần đưa vào chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra. Đối chiếu, so sánh với các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế.

- Xây dựng đề cương chi tiết các học phần dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá, nội dung giảng dạy và lộ trình học tập để người học đạt được các kết quả học tập mong đợi.

2. Mối liên hệ của các học phần trong việc hình thành năng lực

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CHỦ YẾU CỦA HVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE	THỜI LƯỢNG		
		Số môn	Số TC	Tỉ lệ (%)
NĂNG LỰC 1 (C1. Nghiên cứu khoa học)	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao (3 tín chỉ)	5 môn	83 tín chỉ	92,2%
	Tiểu luận tổng quan (4 tín chỉ)			
	Chuyên đề tiến sĩ 1 (3 tín chỉ)			
	Chuyên đề tiến sĩ 2 (3 tín chỉ)			
	Luận án tiến sĩ (70 tín chỉ)			
NĂNG LỰC 2 (C2. Giảng dạy)	Những vấn đề du lịch đương đại (3 tín chỉ)	2 môn	6 tín chỉ	6,66%
	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao (3 tín chỉ)			
	Những vấn đề du lịch đương đại (3 tín chỉ)			
NĂNG LỰC 3 (C3. Quản lý du lịch)	Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)	2 môn	4 tín chỉ	4,44%
	Những vấn đề kinh tế du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề địa lý du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề văn hoá du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)			
NĂNG LỰC 4	Những vấn đề du lịch đương đại (3 tín chỉ)	2 môn	4 tín chỉ	4,44%

(C4. Lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp du lịch)	Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh tế du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề địa lý du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề văn hoá du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)			
	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao (3 tín chỉ)			
NĂNG LỰC 5 (C5. Năng lực cá nhân)	Những vấn đề du lịch đương đại (3 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh tế du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề địa lý du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề văn hoá du lịch (2 tín chỉ)			
	Những vấn đề kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)			
	Chuyên đề tiến sĩ 1 (3 tín chỉ)			
	Chuyên đề tiến sĩ 2 (3 tín chỉ)			
	Luận án tiến sĩ (70 tín chỉ)			
	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao (3 tín chỉ)			
	Những vấn đề du lịch đương đại (3 tín chỉ)			
NĂNG LỰC 6 (C.6. Phẩm chất cá nhân)	Tiểu luận tổng quan (4 tín chỉ)			
	Chuyên đề tiến sĩ 1, 2 (6tín chỉ)			
		6 môn	84 tín chỉ	93,3%
		5 môn	16 tín chỉ	17,7%

3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ

Kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức đại cương/khoa học cơ bản	3	3.3%
Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành	7	7.8%
Nghiên cứu khoa học	10	11.1%
Luận án tiến sĩ	70	77.8%

4. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Mã số học phần	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
		Tổng số	LT	TH, TN, TL
Kiến thức đại cương/Khoa học cơ bản		3	2	1
077816	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao	3	2	1
Phần kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành		7	6	1
Các học phần bắt buộc		3	2	1
077817	Những vấn đề du lịch đương đại	3	2	1
Các học phần lựa chọn		4	4	0
077817	Những vấn đề kinh tế du lịch	2	2	0
077818	Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch	2	2	0
077820	Những vấn đề địa lý du lịch	2	2	0
077821	Những vấn đề văn hoá du lịch	2	2	0
077822	Những vấn đề kinh doanh du lịch	2	2	0
Nghiên cứu khoa học		10	0	10
077823	Tiểu luận tổng quan	4	0	4
077824	Chuyên đề tiến sĩ 1	3	0	3
077825	Chuyên đề tiến sĩ 2	3	0	3
Luận án tiến sĩ				
077826	Luận án tiến sĩ	70	0	70
Tổng cộng:		90	8	82

5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
I	HỌC KỲ 1		8					
<i>I.1.</i>	<i>Học phần bắt buộc</i>		<i>6</i>					
1	077816	Phương pháp nghiên cứu du lịch nâng cao	3	30	30	90	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Mô hình - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
2	077817	Những vấn đề du lịch đương đại	3	30	30	90	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
<i>II.2</i>	<i>Học phần tự chọn</i>		<i>2/10</i>					
1	077817	Những vấn đề kinh tế du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
2	077818	Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
3	077820	Những vấn đề địa lý du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
4	077821	Những vấn đề văn hoá du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
5	077822	Những vấn đề kinh doanh du lịch	2	30	0	70	- Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà	- Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
II	HỌC KỲ 2		6					
II.1	Học phần bắt buộc							
1	077823	Tiểu luận tổng quan	4	0	120	80	- Thực hành	- Báo cáo - Hội đồng đánh giá
II.2	Học phần tự chọn		2/10					
1	077817	Những vấn đề kinh tế du lịch	2	30	0	70	- Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà	- Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
2	077818	Di sản và du lịch văn hoá	2	30	0	70	- Thuyết trình	- Phân tích tình huống

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
		trong kinh doanh du lịch					<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
3	077820	Những vấn đề địa lý du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
4	077821	Những vấn đề văn hoá du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo
5	077822	Những vấn đề kinh doanh du lịch	2	30	0	70	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Bài tập về nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tình huống - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá làm việc nhóm - Báo cáo

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
III	HỌC KỲ 3		6					
1	077824	Chuyên đề tiến sĩ 1	3	0	90	60	- Thực hành	- Báo cáo - Hội đồng đánh giá
2	077825	Chuyên đề tiến sĩ 2	3	0	90	60	- Thực hành	- Báo cáo - Hội đồng đánh giá
IV	HỌC KỲ 4 – 9		70					
1	077826	Luận án tiến sĩ	70	0	2100	1400	- Thực hành	- Luận án - Hội đồng đánh giá
		TỔNG CỘNG	90					

6. Sự đóng góp của các học phần cho chuẩn đầu ra chương trình

(Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra chương trình theo thang IPM)

I (Introduce): Đây là những môn học dạy các kiến thức/kỹ năng để thực hiện các PPCs ở mức độ đơn giản.

P (Practice): Đây là những môn học dạy các kiến thức/kỹ năng để thực hiện các PPCs ở mức độ trung bình.

M (Master): Đây là những môn học dạy các kiến thức/kỹ năng để thực hiện các PPCs ở mức độ thành thạo.

TT	Mã môn học	Tên môn học	Chuẩn đầu ra									
			PLO ₁ K1	PLO ₂ K2	PLO ₃ K3	PLO ₄ S1	PLO ₅ S2	PLO ₆ S3	PLO ₇ A1	PLO ₈ A2		
1	077816	Phương pháp luận nghiên cứu du lịch nâng cao	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
2	077817	Những vấn đề du lịch đương đại		P		P	P					P
3	077818	Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch	P	M		M	M			P		
4	077819	Những vấn đề kinh tế du lịch	M			M		M			M	
5	077820	Những vấn đề địa lý du lịch	M			M		M			M	
6	077821	Những vấn đề văn hoá du lịch	M			M		M			M	
7	077822	Những vấn đề kinh doanh du lịch	M			M		M			M	
8	077823	Tiểu luận tổng quan	M				M	M	M	M		M
9	077824	Chuyên đề tiến sĩ 1	M	M			M		M	M		M
10	077825	Chuyên đề tiến sĩ 2	M	M			M		M		M	M
11	077826	Luận án tiến sĩ		M		M	M		M	M	M	M

7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Phương pháp nghiên cứu du lịch nâng cao

Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng toàn diện về nghiên cứu khoa học để có thể tiến hành làm việc độc lập trong lĩnh vực NCKH về du lịch, có khả năng chủ trì một đề tài NCKH về du lịch, có khả năng hướng dẫn, lãnh đạo một nhóm làm NCKH trong lĩnh vực du lịch. Người học nắm được một cách toàn diện hệ thống các phương pháp NCKH. Hướng dẫn người học áp dụng được một số phương pháp nghiên cứu có tính đặc trưng trong du lịch. Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản để thu thập thông tin, xử lý thông tin và trình bày thông tin khoa học. Có khả năng tổ chức và điều hành một hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch.

Hướng dẫn người học kỹ năng sử dụng một số phần mềm: thao tác thành thạo và biết làm được một số tính năng của word, excel, powerpoint, SPSS. Làm quen với một số phần mềm mới như prezi. Có khả năng làm việc nhóm; Có khả năng sử dụng các kỹ năng trong diễn giải, đánh giá và thuyết trình vấn đề nghiên cứu. Tích cực, chủ động, say mê trong học tập, nghiên cứu; Say mê, nghiêm túc và trung thực trong NCKH.

Những vấn đề du lịch đương đại

Học phần Những vấn đề du lịch đương đại giúp cho người học ở bậc tiến sĩ có khả năng xác định và phân tích những vấn đề thời sự quan trọng có liên quan mật thiết tới ngành du lịch. Những vấn đề thời sự và đương đại này có thể ở cấp địa phương, quốc gia, và toàn cầu. Trên cơ sở xác định những vấn đề thời sự trọng yếu về du lịch, người học sẽ lựa chọn một chủ đề và phân tích, đánh giá cụ thể bằng bài thuyết trình và báo cáo.

Định hướng người học có khả năng xác định, thảo luận các vấn đề thời sự có ảnh hưởng tới hoạt động du lịch ở cấp độ địa phương, quốc gia và toàn cầu. Tổng hợp các thông tin, phân tích và đề ra các giải pháp để ứng phó với các vấn đề thời sự ảnh hưởng tới hoạt động du lịch. Giải thích được sự thay đổi của chính sách du lịch quốc gia và quốc tế có ảnh hưởng tới hoạt động du

lịch. Có khả năng giải quyết các vấn đề và đưa ra các giải pháp; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề; Có kỹ năng quản lý thời gian; Có khả năng làm việc nhóm; Có khả năng sử dụng các kỹ năng trong diễn giải, đánh giá và thuyết trình vấn đề nghiên cứu. Tích cực, chủ động, say mê trong học tập, nghiên cứu; Luôn luôn yêu thích và tìm tòi những vấn đề mới trong du lịch.

Di sản và du lịch văn hoá trong kinh doanh du lịch

Học xong môn học, người học có kiến thức về các di sản văn hóa dân tộc và vận dụng kiến thức đó vào việc nghiên cứu các tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch văn hóa, biết thiết kế các công cụ nghiên cứu và sử dụng một cách hợp lý các phương pháp nghiên cứu tương ứng trong lĩnh vực du lịch văn hóa.

Giúp người học có nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng, vai trò và bản chất các di sản văn hóa tiêu biểu của Việt Nam được khai thác phục vụ phát triển du lịch, những yêu cầu về bảo tồn di sản văn hóa trong du lịch và văn hóa trong hội nhập quốc tế thời kỳ toàn cầu hóa. Người học có kỹ năng trình bày, thể hiện những hiểu biết về di sản văn hóa hoạt động du lịch, có khả năng vận dụng kiến thức về di sản văn hóa trong việc nghiên cứu các vấn đề của kinh doanh du lịch nói chung và kinh doanh du lịch văn hóa nói riêng. Người học được trang bị những nhận thức cần thiết về các di sản văn hóa dân tộc, có thái độ nhận thức đúng trong việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa trong kinh doanh du lịch.

Những vấn đề kinh tế du lịch

Học phần Kinh tế Du lịch dành cho người học ở bậc tiến sĩ trang bị cho người học năng lực nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn một vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô về du lịch. Hiểu được bản chất, đặc điểm, cách xác định quy mô của cầu du lịch. Phân tích các nhân tố tác động đến cầu du lịch. Hiểu được bản chất, đặc điểm, cách xác định quy mô của cung du lịch. Phân tích các nhân tố tác động đến cung du lịch.

Tổng hợp các lý thuyết về cân bằng cung – cầu trong du lịch. Vận dụng vào thực tiễn đánh giá và đưa ra giải pháp về vấn đề mất cân bằng giữa cung và cầu trong du lịch của Việt Nam. Phân tích, tổng hợp các tác động của du lịch đối với văn hóa, đối với cộng đồng. Phân tích, tổng hợp các tác động của du lịch đối với một ngành kinh tế cụ thể của nền kinh tế quốc dân, đối với nền kinh tế. Hiểu được bản chất, cơ cấu của Cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia. Phân tích, tổng hợp các tác động của du lịch đối với Cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia. Hiểu được bản chất và cách tính tài khoản vệt tinh trong du lịch. Vận dụng lý thuyết để tính tài khoản vệt tinh trong du lịch của Việt Nam. CDR về kỹ năng: Làm việc nhóm, thuyết trình về một vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô về du lịch.

Những vấn đề địa lý du lịch

Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng toàn diện và cập nhật của địa lý du lịch. Học phần có mục đích. Người học nắm được một cách toàn diện hệ thống về những vấn đề thực tiễn cũng như lý luận địa lý du lịch. Biết tiếp cận các vấn đề mới trong địa lý du lịch, trong đó có tiếp cận của Lozator Giotard Từ không gian ngắm nhìn sang không gian tiêu thụ, Từ không gian tiêu thụ đến không gian được quản lý. Vận dụng được những bài học thực tế trong tổ chức lãnh thổ du lịch cho một địa bàn cụ thể. Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu của địa lý du lịch. Có kỹ năng phân tích mối tương tác không gian giữa các thành tố của du lịch. Có khả năng làm việc nhóm; Có khả năng sử dụng các kỹ năng trong diễn giải, đánh giá và thuyết trình vấn đề nghiên cứu. Tin tưởng về các nguồn lực địa lý của ngành du lịch Việt Nam Say mê, nghiêm túc và trung thực trong NCKH.

Những vấn đề văn hoá du lịch

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về văn hóa du lịch, vai trò của văn hóa du lịch trong hoạt động kinh doanh du lịch, văn hóa du lịch trong hội nhập và phát triển. Người học có kiến thức cơ bản về văn hóa du lịch, trên cả hai bình diện, các thực thể văn hóa được sử dụng trong du

lịch và các thực thể văn hóa được tạo ra trong du lịch, những mô hình văn hóa quản lý và kinh doanh du lịch phổ biến.

Người học có kỹ năng cơ bản trong phân tích, đánh giá vai trò của văn hóa đối với sự phát triển của du lịch, kỹ năng áp dụng kiến thức về văn hóa du lịch vào thực tiễn. Người học có năng lực nghiên cứu những vấn đề khác nhau của văn hóa du lịch, từ tài nguyên du lịch văn hóa đến sản phẩm du lịch văn hóa, từ quản lý du lịch văn hóa đến kinh doanh du lịch văn hóa. Người học được trang bị những tinh thần, thái độ đúng mực trong việc bảo vệ và gìn giữ văn hóa trong hoạt động du lịch.

Những vấn đề kinh doanh du lịch

Môn học Những vấn đề về kinh doanh du lịch cung cấp cho người học những nội dung cơ bản của các lĩnh vực kinh doanh du lịch. Môn học cũng cung cấp các công cụ hiện đại về quản lý tài chính, quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh du lịch giúp người học có thể nhận diện, nghiên cứu và phân tích, giải quyết các vấn đề cơ bản, chuyên sâu của hoạt động kinh doanh du lịch. Phần cuối của môn học sẽ giới thiệu về các vấn đề đương đại của hoạt động kinh doanh du lịch trong đó tập trung vào quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng như các vấn đề kinh tế quốc tế có tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh du lịch hiện nay của các doanh nghiệp.

Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản về kinh doanh du lịch và các công cụ, phương pháp quản trị hoạt động kinh doanh du lịch trong môi trường toàn cầu hóa. Rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu, nhận diện, giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh du lịch. Giúp người học có được nhận thức cơ bản về vai trò, trách nhiệm của cá nhân trong các tổ chức kinh doanh du lịch nói riêng và trong hoạt động kinh doanh nói chung.

III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÃ THAM KHẢO

3.1. Đối sánh chương trình đào tạo quốc tế

Bảng 3.1. Đối sánh CTĐT ngành Du lịch trình độ tiến sĩ giữa NTTU, Assumption University, University of Iceland

Nội dung đối sánh	NTTU	Assumption University (Thailand)	University of Iceland	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	90 (NCS có bằng ThS ngành đúng)	54 credits ~ 80 tín chỉ VN	180 ECTS ~90 tín chỉ VN	Tổng số tín chỉ toàn khóa của NTTU bằng với University of Iceland và cao hơn của Assumption University of Thailand.
Cấu trúc chương trình:	4 môn (2 bắt buộc và 2 tự chọn)	9 môn (8 học phần BB và 1 học phần với 4 chủ đề TC)	4 môn (2 bắt buộc và 2 tự chọn)	Số môn học của NTTU và UI giống nhau về tổng và về thiết kế số môn bắt buộc và tự chọn. Riêng của AI (Thailand) số môn học nhiều hơn.
Học phần bắt buộc	6 Tín chỉ	9 credits ~14 tín chỉ VN	12 ECTS ~ 6 tín chỉ VN	Học phần bắt buộc của NTTU và UI (Iceland) tương đương nhau và ít hơn so với AU (Thailand)
Học phần tự	4	9 credits	8 ECTS	Học phần bắt buộc của NTTU và UI

chọn	Tín chỉ	~14 tín chỉ VN	~4 tín chỉ VN	(Iceland) tương đương nhau và ít hơn so với AU (Thailand)
Luận án tiến sĩ	70 Tín chỉ	36 credits ~54 tín chỉ VN	> 160 ECTS > 80 tín chỉ VN	Luận án tiến sĩ của NTTU có số tín chỉ cao hơn so với AU (Thailand) và thấp hơn so với UI (Iceland)
Phương pháp giảng dạy/học tập	Đa dạng hình thức	Theo hình thức seminar	Theo hình thức seminar	AI và UI cùng theo hình thức seminar, NCS tham dự chủ động, tích cực.
Thời gian đào tạo	3 năm	3 năm	3 năm	Giống nhau hoàn toàn.

3.2. Đối sánh chương trình đào tạo trong nước

Bảng 3.2. Đối sánh chương trình đào tạo ngành Du lịch trình độ tiến sĩ giữa NTTU, Đại học Huế, Đại học KHXX&NV Hà Nội

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Du lịch trình độ TS của trường Đại học Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Du lịch trình độ TS của ĐH Huế	CTĐT trình độ Tiến sĩ ngành Du lịch của trường ĐH KHXX&NV - HN	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	90 (NCS có bằng ThS ngành đúng)	90 (NCS có bằng ThS ngành đúng)	94 (NCS có bằng ThS ngành đúng)	Tổng số tín chỉ của NTTU và ĐH Huế bằng nhau và thấp hơn của ĐH KHXXHV Hà

				Nội
Cấu trúc chương trình:	4 môn (2 bắt buộc và 2 tự chọn)	4 môn (2 bắt buộc và 2 tự chọn)	5 môn (4 bắt buộc và 1 tự chọn)	Tổng số môn học của các Trường tương đương nhau, riêng ĐHKHXHNV-ĐHQG HN nhiều hơn 1 môn, số môn bắt buộc nhiều hơn và số môn tự chọn ít hơn (nhưng các chủ đề môn tự chọn đa dạng hơn). NTTU và ĐH Huế tương đương số tín chỉ và cùng thấp hơn của ĐH KHXHNV Hà Nội
Học phần bắt buộc	6 Tín chỉ	6 Tín chỉ	9 Tín chỉ	Số tín chỉ học phần tự chọn của NTTU ít hơn ĐH Huế và tương đương với ĐH KHXHNV Hà Nội
Học phần tự chọn	4/12 Tín chỉ	6 Tín chỉ	3/12 Tín chỉ	NTTU và ĐH Huế tương đương số tín chỉ còn ĐH KHXH&NV HN thấp hơn 2 tín chỉ.
Tiểu luận tổng quan	4 tín chỉ	4 tín chỉ	2 tín chỉ	Số tín chỉ của 3 trường tương đương nhau ở chuyên đề tiến
Chuyên đề tiến sĩ	6 tín chỉ	6 tín chỉ	6 tín chỉ	

					sĩ
Luận án tiến sĩ	70 tín chỉ	70 Tín chỉ	70 Tín chỉ	70 Tín chỉ	Số tín chỉ luận án Tiến sĩ của các Trường là tương đương nhau.
Thời gian đào tạo	3 năm	3 năm	3 năm	3 năm	Giống nhau hoàn toàn.
Phương pháp giảng dạy/học tập	Đa dạng hình thức	Độc lập, tích cực		Theo hình thức seminar	Của NTTU và Huế là giống nhau, của ĐHKHXHNV ĐHQG HN có tính hiện đại hướng tới hình thức seminar.

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Hình thức tổ chức giảng dạy

1.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Phương pháp thuyết trình: Đây là phương pháp giảng viên sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để truyền đạt cho người học hệ thống thông tin về nội dung học tập. Người học tiếp nhận hệ thống thông tin đó từ người dạy và xử lý chúng tùy theo tính chủ thể người học và yêu cầu của người dạy học. Mục đích chính của phương pháp thuyết trình trong dạy học là truyền thụ cho người học một nội dung mang tính khách thể. Trên cơ sở đó, tùy theo cách thức thuyết trình mà người ta phân phương pháp này thành ba loại:

- Giảng giải: là phương pháp thuyết trình mà trong đó giảng viên dùng lời và các phương tiện để giải thích làm sáng tỏ một vấn đề nào đó, tạo ra sự liên kết giữa vấn đề đó với kinh nghiệm hiện có của người học qua đó giúp người học lĩnh hội được nó.

- Giảng thuật: là kể lại, thuật lại, mô tả lại những hiện tượng, thí nghiệm hoặc trình bày lịch sử quá trình phát triển một đối tượng nào đó.

- Diễn giảng: là giảng viên thuyết trình kết hợp bằng phần trình bày một vấn đề hoàn chỉnh, có tính phức tạp trừu tượng và khái quát trong một thời gian tương đối dài. Khi diễn giảng giảng viên có thể các phương pháp dạy học khác như giảng thuật, đàm thoại, sử dụng tài liệu... nhằm rút ra kết luận vững chắc có tính thuyết phục cao.

Phương pháp diễn trình: Đây là phương pháp dạy học trong đó giảng viên trình bày các thao tác với đồ dùng dạy học (dụng cụ, mô hình...) để người học quan sát, nhằm nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng, các thí nghiệm... hoặc các thao tác thuộc kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, qua đó người học nhận thức, ghi nhớ và làm theo các thao tác mẫu.

Phương pháp dạy thực hành: Đây là phương pháp dạy học dựa vào sự quan sát giảng viên làm mẫu và thực hành tự lực của người học dưới sự hướng dẫn của giảng viên thể hiện bằng lời nói, câu hỏi hay bài tập thực hành,

nhằm giúp cho người học rèn luyện kỹ năng thực hành. Phương pháp dạy thực hành được phân loại theo nội dung và hình thức.

- Phân loại theo nội dung, có 4 phương pháp thực hành cơ bản sau: (1) Thực hành nhận biết: là xác định mẫu vật, đòi hỏi người học phải có khả năng quan sát cao. Người dạy hướng dẫn người học quan sát bằng giác quan và kết hợp các phương tiện dạy học khác, các biện pháp so sánh, đối chiếu và hướng dẫn người học có kỹ năng thói quen quát sát. (2) Thực hành khảo sát: là người học phải phân tích các dữ kiện để có đủ cơ sở nắm vững nội dung. (3) Thực hành kiểm nghiệm: là sau khi người học nắm được về mặt lý thuyết sẽ tiến hành thực hành để kiểm nghiệm lý thuyết đó. (4) Thực hành theo quy trình sản xuất: là phương pháp thực hành nhằm rèn luyện cho người học kỹ năng, kỹ xảo như: thực hiện một sản phẩm, thiết kế, sử dụng dụng cụ (đo kiểm tra, vận hành...), sửa chữa, tháo ráp.

- Phân loại theo hình thức (các bước thực hành)

+ Thực hành 3 bước

+ Thực hành 4 bước

+ Thực hành 6 bước

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy

công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với người học mà thay vào đó, người học được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.3. Chiến lược dạy học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình

(Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, người học thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp người học hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp người học hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, người học quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.4. Chiến lược dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn người học từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp người học đạt được mục tiêu dạy học. Người học có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, người học hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Học nhóm (Peer Learning): Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.5. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp người học tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này,

người học học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể cần được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Việc xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

2.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

Đánh giá chuyên cần (Attendance Check): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người

học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

Đánh giá bài tập (Work Assigment): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp người học đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm nhóm.

2.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment).

Kiểm tra viết (Written Exam): Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức học phần.

Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

Báo cáo (Written Report): Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

3. Mô tả thêm các hướng dẫn khác do các đơn vị đào tạo, ngành đào tạo yêu cầu.

Nghiên cứu sinh đạt đủ các điều kiện theo quy định về số lượng tín chỉ và điểm trung bình toàn khóa sẽ được làm Luận án tiến sỹ.

4. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

Các phòng học, phòng thực hành, tài liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo theo quy định của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG 

TS. Trần Thị Cẩm

Q. TRƯỞNG KHOA

TS. Phan Thị Ngân